

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 07 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
 ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI
 MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330,452,200,508	274,217,943,922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,826,471,762	13,471,533,262
1. Tiền	111		15,826,471,762	13,471,533,262
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173,497,191,271	163,071,288,819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		129,137,032,740	146,466,585,835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41,119,791,444	14,681,455,143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,655,337,681	2,338,218,435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(414,970,594)	(414,970,594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		136,910,821,544	94,652,750,594
1. Hàng tồn kho	141		136,910,821,544	94,652,750,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,217,715,931	3,022,371,247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,128,677,913	1,716,961,715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,006,301,423	140,811,420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		82,736,595	1,164,598,112
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đvt: Đồng

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256,789,453,405	259,484,536,421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,239,290,349	2,168,112,733
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,239,290,349	2,168,112,733
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		238,094,261,114	242,155,056,528
1. Tài sản cố định hữu hình	221		221,487,329,033	225,943,739,488
- Nguyên giá	222		347,388,941,290	334,706,472,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125,901,612,257)	(108,762,733,306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,606,932,081	16,211,317,040
- Nguyên giá	228		20,946,434,763	20,260,434,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,339,502,682)	(4,049,117,723)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		238,000,000	132,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		238,000,000	132,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,217,901,942	15,029,367,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,217,901,942	15,029,367,160
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		587,241,653,913	533,702,480,343

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: Đồng

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		197,794,144,497	174,107,958,956
I. Nợ ngắn hạn	310		161,393,694,497	129,987,224,956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,347,495,550	22,543,974,095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,409,148,938	6,303,790,318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,874,392,198	1,601,349,796
4. Phải trả người lao động	314		11,688,236,264	20,458,588,754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,820,554,730	3,300,168,687
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,518,055,003	940,602,131
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77,676,270,406	66,567,616,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,059,541,408	8,271,135,175
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36,400,450,000	44,120,734,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		169,000,000	130,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		32,931,450,000	40,690,734,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,300,000,000	3,300,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: Đồng

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		389,447,509,416	359,594,521,387
I. Vốn chủ sở hữu	410		390,042,380,216	360,189,392,187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,473,000,000	5,473,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,287,589,524	42,984,939,613
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195,563,970,692	190,013,632,574
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147,875,554,874	92,803,032,931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,688,415,818	97,210,599,643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(594,870,800)	(594,870,800)
1. Nguồn kinh phí	431		(594,870,800)	(594,870,800)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		587,241,653,913	533,702,480,343

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Lê Nam Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Mẫu B 09 - DN

Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II/2021

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kì này	Kì trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	144,923,024,018	94,848,687,584
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		752,553,842	662,513,092
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144,170,470,176	94,186,174,492
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	74,968,644,492	49,039,411,492
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69,201,825,684	45,146,763,000
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	24,871,381	186,736,937
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	2,212,358,078	3,298,949,501
	Trong đó: Chi phí lãi vay			2,180,091,672	3,176,815,650
8	Chi phí bán hàng	24		36,276,934,271	25,513,951,882
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,623,328,837	5,767,536,621
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		25,114,075,879	10,753,061,933
11	Thu nhập khác	31		179,776,350	51,641,102
12	Chi phí khác	32		56,344,799	131,821,617
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		123,431,551	(80,180,515)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,237,507,430	10,672,881,418
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	2,335,301,915	697,796,995
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,902,205,515	9,975,084,423
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

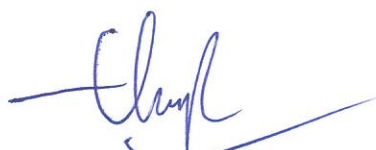
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Lê Nam Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
 Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội
 0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II/2021

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kì này	Kì trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		171,040,041,083	144,825,807,984
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119,870,818,823)	(97,609,850,068)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,744,264,182)	(12,961,114,793)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2,180,091,672)	(1,912,588,814)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(300,000,000)	(3,778,695,783)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		806,413,341	5,045,634,588
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,894,046,898)	(18,082,347,089)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,857,232,849	15,526,846,025
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,521,429,258)	(4,799,699,819)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,044,743,582
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,015,881	89,244,816
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,502,413,377)	(1,665,711,421)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		5,112,542,400	4,061,594,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,572,213,000)	(10,286,353,052)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,918,158,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,459,670,600)	(10,142,917,052)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,104,851,128)	3,718,217,552
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,931,322,890	15,386,883,517
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	15,826,471,762	19,105,101,069

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **121.717.820.000 đồng** (Một trăm hai mươi mốt tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

3 Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thẩm dò dư luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kính mắt kính thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn

Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí tra trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo (1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm >

Nhà cửa vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
Thiết bị, dụng cụ quản lý
Tài sản cố định khác
Quyền sử dụng đất

05 -50
06 -10
06 -10
06 -10
04 -08
45

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo đối nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

11 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho

Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiền hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp

12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại được phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	31/12/2020
1.1	Tiền mặt	1,545,289,535	877,712,000
	Tiền VND	1,545,289,535	877,712,000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	14,281,182,227	12,593,821,262
	Tiền VND	10,429,366,905	11,097,027,758
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	27,706,689	117,955,779
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	4,540,917,272	3,757,830,783
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I	1,879,479,335	1,122,333,184
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	3,822,182,465	6,032,139,023
	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Mỹ Đình	105,838,845	-
	Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai	8,413,388	21,741,370
	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Hà Nội	44,828,911	45,027,619
	Tiền USD	3,732,267,959	773,252,452
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	4,599,000	4,599,000
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	3,727,668,959	768,653,452
	Tiền EUR	119,547,363	723,541,052
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	119,547,363	723,541,052
	Cộng	15,826,471,762	13,471,533,262
1.3	Các khoản tương đương tiền		
	Tiền gửi có kỳ hạn(VND)	-	-
	Cộng	-	-
2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2021	31/12/2020
	Phải thu bên liên quan	12,130,132,196	11,230,529,714
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	3,767,089,502	4,730,265,567
	Công ty TNHH Dược phẩm VNP	2,437,672,816	3,165,266,766
	Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	5,925,369,878	3,334,997,381
	Phải thu các khách hàng khác	117,006,900,544	135,236,056,121
	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	7,780,776,947	11,784,916,727
	Khách hàng khác	109,226,123,597	123,451,139,394
	Cộng	129,137,032,740	146,466,585,835
3	Khách hàng thanh toán trước tiền hàng	30/06/2021	31/12/2020
	Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	-	506,146,676
	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BIOPHA	1,382,515,568	1,587,730,080
	Khách hàng khác	5,026,633,370	4,209,913,562
	Cộng	6,409,148,938	6,303,790,318
4	Phải thu khác		
4.1	Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2021	31/12/2020
	Tạm ứng	860,483,884	1,046,603,466
	Kí cược, kí quỹ	564,752,103	876,376,019
	Phải thu thuế GTGT hàng uỷ thác	10,135,673	11,304,681
	Phải thu tiền hàng uỷ thác	-	42,676,447
	Ứng trước tiền hàng uỷ thác	2,117,256,521	126,920,820
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	102,709,500	234,337,002
	Cộng	3,655,337,681	2,338,218,435
4.2	Phải thu dài hạn khác	30/06/2021	31/12/2020
	Phải thu bên liên quan	400,000,000	400,000,000
	Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1 - Đất cọc thuê văn phòng	400,000,000	400,000,000
	Phải thu tổ chức, cá nhân khác	1,839,290,349	1,768,112,733
	Ký cược, ký quỹ	1,839,290,349	1,768,112,733
	Cộng	2,239,290,349	2,168,112,733

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cum CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thượng Tín, Hà Nội
0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	30/06/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Từ 6 tháng đến 1 năm	835,726,208	585,008,346	250,717,862	835,726,208	585,008,346	250,717,862
Từ 1 năm đến 2 năm	250,568,123	125,284,062	125,284,062	250,568,123	125,284,062	125,284,062
Từ 2 năm đến 3 năm	20,128,100	6,038,430	14,089,670	20,128,100	6,038,430	14,089,670
Trên 3 năm	24,879,000	-	24,879,000	24,879,000	-	24,879,000
Cộng	1,131,301,431	716,330,838	414,970,594	1,131,301,431	716,330,838	414,970,594

6 Hàng tồn kho

	30/06/2021	31/12/2020
Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	65,227,146,977	50,385,224,379
Hàng hóa, thành phẩm	71,683,674,567	44,267,526,215
Cộng	136,910,821,544	94,652,750,594

7 Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021	31/12/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,617,615,431	615,969,964
Chi phí thuê văn phòng	1,170,141,960	753,750,000
Chi phí bảo hiểm	247,543,889	79,191,342
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	93,376,633	268,050,409
Cộng	3,128,677,913	1,716,961,715

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	31/12/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ	9,308,147,033	7,758,539,012
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	6,557,085,367	6,082,343,696
Các chi phí trả trước dài hạn khác	352,669,542	1,188,484,452
Cộng	16,217,901,942	15,029,367,160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

8	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư đầu kỳ	88,025,638,893	218,696,754,948	14,107,266,272	13,876,812,681	334,706,472,794
	Mua trong kỳ	-	10,063,381,224	1,566,487,272	733,500,000	12,363,368,496
	Đầu tư XD/CB hoàn thành	319,100,000				319,100,000
	Tặng khác					-
	Chuyển sang BĐS đầu tư					-
	Thanh lý, nhượng bán					-
	Giảm khác					-
	Số dư cuối kỳ	88,344,738,893	228,760,136,172	15,673,753,544	14,610,312,681	347,388,941,290
	Giá trị hao mòn lũy kế					-
	Số dư đầu kỳ	17,706,049,030	80,339,563,591	4,325,445,519	6,391,675,166	108,762,733,306
	Khấu hao trong kỳ	1,312,873,545	13,463,068,880	1,166,481,402	1,196,455,124	17,138,878,951
	Chuyển sang BĐS đầu tư					-
	Thanh lý, nhượng bán					-
	Giảm khác					-
	Số dư cuối kỳ	19,018,922,575	93,802,632,471	5,491,926,921	7,588,130,290	125,901,612,257
	Giá trị còn lại					
	Số dư đầu kỳ	70,319,589,863	138,357,191,357	9,781,820,753	7,485,137,515	225,943,739,488
	Số dư cuối kỳ	69,325,816,318	134,957,503,701	10,181,826,623	7,022,182,391	221,487,329,033

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần tương rào Nhà máy tự nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XD/CB

- TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

9	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
	Nguyên giá	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
	Số dư đầu kỳ	-	686,000,000	-	-	686,000,000
	Mua trong năm	-	-	-	-	-
	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	20,260,434,763	686,000,000	-	-	20,946,434,763
	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
	Số dư đầu kỳ	4,049,117,723	-	-	-	4,049,117,723
	Khấu hao trong kỳ	225,157,182	65,227,777	-	-	290,384,959
	Tăng khác	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	4,274,274,905	65,227,777	-	-	4,339,502,682
	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
	Số dư đầu kỳ	16,211,317,040	-	-	-	16,211,317,040
	Số dư cuối kỳ	15,986,159,858	620,772,223	-	-	16,606,932,081

Thuyết minh số liệu và giải trình khác
- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội
- Tài sản vô hình là phần mềm quản lý doanh nghiệp

10 Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang
là chi phí mua sắm tài sản cố định

	30/06/2021	31/12/2020
Số đầu kỳ	132,000,000	620,000,000
Chi phí phát sinh trong kỳ	957,000,000	77,000,000
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	(851,000,000)	(565,000,000)
Số cuối kỳ	238,000,000	132,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

11	Phải trả người bán ngắn hạn			30/06/2021	31/12/2020
	<i>Phải trả các bên liên quan</i>			858,644,405	1,357,456,388
	Công ty CP dược phẩm Trung ương CPC1			-	-
	Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh			858,644,405	1,357,456,388
	<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>			29,489,781,145	21,186,517,707
	Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát			3,391,640,192	3,257,448,694
	Nhà cung cấp khác			26,098,140,953	17,929,069,013
	Cộng			30,348,425,550	22,543,974,095
12	Trả trước cho người bán			30/06/2021	31/12/2020
	Công ty TNHH SX nhựa TM DV Toàn Thịnh			-	218,365,400
	Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.			2,834,784,761	1,389,280,380
	Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam			804,914,220	615,748,396
	Rieckermann Services Limited			1,881,000,000	1,881,000,000
	Nhà cung cấp khác			35,600,022,463	10,577,060,967
	Cộng			41,120,721,444	14,681,455,143
13	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			30/06/2021	31/12/2020
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	37,998,441	353,483,525	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	44,738,154	-	113,046,808
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,505,931,759	-	-	1,051,551,304
	Thuế thu nhập cá nhân	368,460,439	-	1,247,866,271	-
	Tiền thuê đất	-	-	-	-
	Các loại thuế khác	-	-	-	-
	Phí, lệ phí và các khoản phải	-	-	-	-
	Cộng	2,874,392,198	82,736,595	1,601,349,796	1,164,598,112
14	Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2021	31/12/2020
	<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>			733,683,789	964,573,327
	<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>			1,086,870,941	2,334,745,360
	Chi phí lãi vay phải trả			107,603,588	186,799,131
	Chi phí thuế TNCN			888,173,293	777,392,051
	Chi phí mua nguyên phụ liệu			21,098,060	1,320,556,178
	Chi phí thuê văn phòng			69,996,000	49,998,000
	Chi phí phải trả ngắn hạn khác			-	850,000
	Cộng			1,820,554,730	3,300,168,687
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			30/06/2021	31/12/2020
	Tiền thuê văn phòng nhận trước			-	15,750,000
	Cộng			-	15,750,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

16 Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	31/12/2020
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	519,190,794	280,302,196
Cổ tức phải trả	9,761,405,600	24,730,000
Phải trả ủy thác nhập khẩu	-	-
Nhận ứng trước tiền hàng ủy thác	3,414,347,105	253,858,832
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	823,111,504	381,711,103
Cộng	14,518,055,003	940,602,131

16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2021	31/12/2020
Nhận ký cược, ký quỹ	169,000,000	130,000,000
Cộng	169,000,000	130,000,000

16.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán	-	-
---	---	---

17 Vay ngắn hạn/ dài hạn

17.1 Vay ngắn hạn

	30/06/2021	31/12/2020
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<i>42,039,966,000</i>	<i>42,539,966,000</i>
Thành viên Hội đồng quản trị	26,349,412,000	26,849,412,000
Các cá nhân khác	15,690,554,000	15,690,554,000
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng(ngoại tệ)</i>	<i>14,046,605,406</i>	<i>2,181,740,000</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Bạch Mai	14,046,605,406	2,181,740,000
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</i>	<i>6,071,131,000</i>	<i>6,172,342,000</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15,518,568,000</i>	<i>15,673,568,000</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity	15,308,568,000	15,308,568,000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	210,000,000	365,000,000
Cộng	77,676,270,406	66,567,616,000

17.2 Vay dài hạn

	30/06/2021	31/12/2020
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity	32,371,450,000	40,025,734,000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	560,000,000	665,000,000
Cộng	32,931,450,000	40,690,734,000

18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	1 ang do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3,681,539,629	1,944,211,993	229,595,956	5,396,155,666
Quỹ phúc lợi	4,580,509,114	2,916,317,989	24,000,000	7,472,827,103
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	9,086,432	3,181,472,207	-	3,190,558,639
Cộng	8,271,135,175	8,042,002,189	253,595,956	16,059,541,408

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
Cum CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội
0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

19 Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31-12-2020	121,717,820,000	5,473,000,000	42,984,939,613	-	190,013,632,574
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	47,688,415,818	47,688,415,818
Chia cổ tức	-	-	-	(9,737,425,600)	(9,737,425,600)
Trích lập các quỹ Thường HDQT, Ban Kiểm soát	-	24,302,649,911	-	(32,344,652,100)	(8,042,002,189)
Giảm khác	-	-	-	(56,000,000)	(56,000,000)
Số dư ngày 30/06/2021	121,717,820,000	5,473,000,000	67,287,589,524	-	195,563,970,692

19.2 Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nguyễn Thanh Bình	22,940,000,000	22,940,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TÚY CPC1	20,000,000,000	20,000,000,000
Lê Thị Kim Anh	18,750,000,000	18,750,000,000
Phùng Thanh Hương	12,480,000,000	12,480,000,000
Lê Nam Thăng	10,100,660,000	10,100,660,000
Cổ đông khác	37,447,160,000	37,447,160,000
Cộng	121,717,820,000	121,717,820,000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm
Vốn góp tăng trong năm
Vốn góp giảm trong năm
Vốn góp cuối năm

19.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành
Số lượng cổ phiếu đã phát hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20 Nguồn kinh phí

Số đầu kỳ
Nguồn kinh phí được cấp
Chi sự nghiệp
Số cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kì này	Kì trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	142,295,814,088	92,535,141,318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,874,656,088	2,188,556,097
Cộng	144,170,470,176	94,723,697,415

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kì này	Kì trước
Hàng bán trả lại	752,333,842	537,522,923
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	752,333,842	537,522,923

3 Giá vốn hàng bán

	Kì này	Kì trước
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	74,968,644,492	49,039,411,492
Cộng	74,968,644,492	49,039,411,492

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kì này	Kì trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,740,015	89,244,816
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,131,366	97,492,121
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	24,871,381	186,736,937

5 Chi phí tài chính

	Kì này	Kì trước
Chi phí lãi vay	32,266,406	3,176,815,650
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,180,091,672	118,749,701
Chiết khấu thanh toán	-	3,384,150
Cộng	2,212,358,078	3,298,949,501

6 Chi phí bán hàng

	Kì này	Kì trước
Chi phí cho nhân viên	23,454,718,970	14,276,512,280
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	722,257,535	409,792,619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	620,917,984	477,239,635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,289,633,541	7,990,041,265
Các chi phí khác	4,189,406,241	2,360,366,083
Cộng	36,276,934,271	25,513,951,882

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kì này	Kì trước
Chi phí cho nhân viên	2,104,029,961	2,027,592,390
Chi phí đồ dùng văn phòng	173,054,876	634,990,300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525,815,674	713,837,364
Thuế, phí và lệ phí	197,990,864	171,448,530
Chi phí khác	2,622,437,462	2,219,668,037
Cộng	5,623,328,837	5,767,536,621

8 Thu nhập khác

	Kì này	Kì trước
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	168,002,100	50,026,969
Thu nhập khác	11,774,250	1,614,133
Cộng	179,776,350	51,641,102

9 Chi phí khác

	Kì này	Kì trước
Thuế bị phạt bị truy thu	102,375	21,324,606
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí tiền thuê đất	-	101,403,402
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	-
Chi phí khác	56,242,424	9,093,609
Cộng	56,344,799	131,821,617

Người lập biểu

Thung

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Thuy

Đặng Thị Thu Thuy

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Thủ trưởng đơn vị

Thang

Lê Nam Thang

C.P. I.C.P. HÀ NỘI